

Số: 1488/QĐ-UBND

Nguyễn Trãi, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí năm 2025 cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị hành chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGUYỄN TRÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 301/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên của tỉnh Hưng Yên (trước sắp xếp) năm 2025; số 722/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 về việc bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã Ân Thi, Hồng Quang, Xuân Trúc, Nguyễn Trãi, Phạm Ngũ Lão để thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị hành chính);

Căn cứ Thông báo số 95-TB/ĐU ngày 25/9/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã đồng ý về việc bổ sung kinh phí năm 2025 cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị hành chính);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí năm 2025 cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị hành chính), số tiền: 163.498.623.219 (bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn hai trăm mười chín đồng), cụ thể:

(Tại các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội xã, Kho bạc Nhà nước Khu vực IV và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tất Thắng

DVT: Dong

ST T	Nội dung	Tổng	Văn phòng Đăng uỷ			Mặt trận Tổ quốc					Văn phòng HĐND-UBND						Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch vụ văn hoá xã hội	Các trường khởi mầm non, khởi tiểu học, khởi trung học cơ sở, khởi liên cấp	Ghi chú	
			Văn phòng Đăng uỷ	Ủy ban kiểm tra	Ban xây dựng Đảng	Mặt trận tổ quốc	Hội nông dân	Hội phụ nữ	Hội Cựu chiến binh	Đoàn thanh niên	Văn phòng UBND	HĐND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá-xã hội	Công an xã	Quản sự xã					Các Trạm Y tế xã
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng cộng		163.498.623.219	310.709.000	87.005.000	40.805.000	16.322.000	16.322.000	16.322.000	16.322.000	16.322.000	27.669.768.428	40.805.000	1.139.771.000	33.877.878.320	487.848.500		5.630.424.109	324.966.000	929.845.100	92.836.337.762	
1	Sự nghiệp giáo dục	92.836.337.762																		92.836.337.762	(Chi tiết tại Phụ lục số 01)
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	26.623.604.269												20.993.180.160			5.630.424.109				
2.1	Kinh phí chi trả cho con người đối với cán bộ y tế khởi xã và chi hoạt động thường xuyên (bao gồm cả dự toán năm trước chuyển sang)	5.630.424.109															5.630.424.109				(Chi tiết tại Phụ lục số 02)
2.2	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH từ nguyên cho các đối tượng	20.993.180.160												20.993.180.160							(Chi tiết tại Phụ lục số 03)
3	Sự nghiệp bảo đảm xã hội (bao gồm cả chi phí thực hiện công tác chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội)	12.819.410.160												12.819.410.160							(Chi tiết tại Phụ lục số 04)
4	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác; mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom, vận chuyển rác và các nhiệm vụ khác liên quan đến bảo vệ môi trường)	900.000.000											900.000.000								
5	Quản lý hành chính nhà nước, đang, đoàn thể... (chi con người, hoạt động, quỹ tiền thường... của cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP từ tỉnh, huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã và các nhiệm vụ chi khác)	2.381.148.428	310.709.000	87.005.000	40.805.000	16.322.000	16.322.000	16.322.000	16.322.000	16.322.000	977.004.328	40.805.000	239.771.000	65.288.000	42.490.000	40.850.000		324.966.000	129.845.100		(Chi tiết tại Phụ lục số 05)
6	Các nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện trước sắp xếp đã bổ sung cơ mức tiêu cho ngân sách cấp xã trước sắp xếp	27.938.122.600	-	-	-	-	-	-	-	-	26.692.764.100	-	-	-	445.358.500	-	-	800.000.000	-		
6.1	Chi để trợ cấp một lần đối với công an viên, lực lượng Bảo vệ dân phố, đội trưởng, đội phó đội dân phòng	445.358.500													445.358.500						
6.2	Thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện năm 2025	3.936.259.638									3.936.259.638										
6.3	Thực hiện Nghị quyết 544/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	750.000.000									750.000.000										
6.4	Bổ sung kinh phí chi thực hiện chế độ, chính sách theo nghị định số 178/2024/NĐ-CP, nghị định 67/2025-NĐ-CP của Chính phủ	11.256.808.596									11.256.808.596										
6.5	Kinh phí diệt chuột năm 2025	63.000.000									63.000.000										
6.6	Trang thiết bị truyền thanh xã	800.000.000																	800.000.000		
6.7	Cải tạo đường GTNT thôn Anh Nhưệ, xã Đa Lộc (Đoạn từ ĐH 65 đến nhà ông Thắm)	800.000.000									800.000.000										

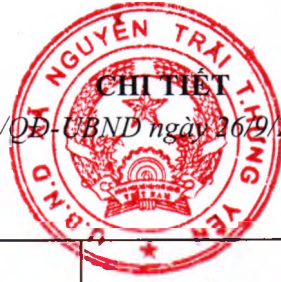


CHI TIẾT
BỔ SUNG KINH PHÍ NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (TRƯỚC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH) CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ (SAU SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH)
(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

ST T	Nội dung	Tổng	Văn phòng Đảng ủy			Mặt trận Tổ quốc					Văn phòng HĐND-UBND						Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch vụ văn hóa xã hội	Các trường khởi mầm non, khởi tiểu học, khởi trung học cơ sở, khởi liên cấp	Ghi chú	
			Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban kiểm tra	Ban xây dựng Đảng	Mặt trận tổ quốc	Hội nông dân	Hội phụ nữ	Hội Cựu chiến binh	Đoàn thanh niên	Văn phòng UBND	HĐND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa-xã hội	Công an xã	Quản sự xã					Các Trạm Y tế xã
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6.8	Sửa chữa đường GTNT thôn Mào Xuyên (đoạn 1 từ nhà ông Luyện đến nhà ông Vạn; đoạn 2 từ nhà ông Nho đến nhà ông Sang)	900.000.000									900.000.000										
6.9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Văn Trạch, Xã Văn Nhue (Đoạn 1: Từ nhà ông Thi đến DH.61; Đoạn 2: Từ nhà ông Thiệu đến DH.61)	1.000.000.000									1.000.000.000										
6.10	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Văn Nhue xã Văn Nhue	2.000.000.000									2.000.000.000										
6.11	Đường GT nội đồng xã Đa Lộc (Đoạn từ nghĩa trang Cầu Thủy đến đường TL.286 đến bãi rác thôn Bình Nguyên)	1.000.000.000									1.000.000.000										
6.12	Xây dựng trụ sở công an xã Đa Lộc	500.000.000									500.000.000										
6.13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đồi Khế; đoạn 1 từ đường nối 2 đường cao tốc vào khu dân cư; đoạn 2: từ nhà ông Bang đến nhà ông Cộ; đoạn 3: từ nhà ông Hiền đến nhà ông Phương)	1.000.000.000									1.000.000.000										
6.14	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Nguyễn Trãi huyện An Thi	1.000.000.000									1.000.000.000										
6.15	Cải tạo, nâng cấp đường trục GTNT xã Đặng Lê đoạn từ QL38 đến giáp thôn Lã Xá, xã Cam Ninh, huyện An Thi	1.000.000.000									1.000.000.000										
6.16	Trạm y tế Cam Ninh	1.000.000.000									1.000.000.000										
6.17	Trà cấp một lần cho cán bộ Cựu chiến binh nghỉ việc	58.560.000									58.560.000										
6.18	Đón hàng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đợt 2 năm 2024	50.000.000									50.000.000										
6.19	Trả thu lao dịch vụ đầu gia khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	378.135.866									378.135.866										





(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1-2</i>
Tổng cộng		92.836.337.762	130.195.000	92.706.142.762
1	Trường MN Đặng Lễ	6.869.760.940	14.275.000	6.855.485.940
1.1	Tự chủ	5.543.755.900	14.275.000	5.529.480.900
1.2	Không tự chủ	1.326.005.040		1.326.005.040
1.2.1	Sửa chữa nâng cấp sân trường và các hạng mục khác	700.000.000		700.000.000
1.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, bổ sung trang thiết bị nhà ăn, nhà bếp	300.000.000		300.000.000
1.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	27.000.000		27.000.000
1.2.4	Quỹ tiền thưởng	267.125.040		267.125.040
1.2.5	Hỗ trợ chi phí học tập	1.800.000		1.800.000
1.2.6	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ	8.480.000		8.480.000
1.2.7	Cấp bù học phí	21.600.000		21.600.000
2	Trường TH Đặng Lễ	7.875.457.300	9.920.000	7.865.537.300
2.1	Tự chủ	6.543.060.500	9.920.000	6.533.140.500
2.2	Không tự chủ	1.332.396.800		1.332.396.800
2.2.1	Sửa chữa, cải tạo lớp học 2 tầng 8 phòng, lán xe giáo viên, học sinh	499.990.000		499.990.000
2.2.2	Mua sắm, tăng cường CSVC điều hoà, bàn ghế, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	500.000.000		500.000.000
2.2.3	Quỹ tiền thưởng	291.206.800		291.206.800
2.2.4	Hỗ trợ chi phí học tập	1.200.000		1.200.000
2.2.5	Trường học thông minh	40.000.000		40.000.000
3	Trường THCS Đặng Lễ	7.295.269.987	9.500.000	7.285.769.987
3.1	Tự chủ	5.476.588.500	9.500.000	5.467.088.500
3.2	Không tự chủ	1.818.681.487		1.818.681.487



(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
A	B	I	2	3=I-2
3.2.1	Sửa chữa cải tạo lớp học 2 tầng 8 phòng, lần xe GV, học sinh	958.637.327		958.637.327
3.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	199.680.000		199.680.000
3.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	990.000		990.000
3.2.4	Quỹ tiền thưởng	273.134.160		273.134.160
3.2.5	Cấp bù học phí	86.240.000		86.240.000
3.2.6	Màn hình điện tử Modul Led	260.000.000		260.000.000
3.2.7	Trường học thông minh theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	40.000.000		40.000.000
4	Trường MN Đa Lộc	5.858.500.080	8.200.000	5.850.300.080
4.1	Tự chủ	4.137.732.000	8.200.000	4.129.532.000
4.2	Không tự chủ	1.720.768.080		1.720.768.080
4.2.1	Cải tạo nâng cấp sân, công, tường rào	1.000.000.000		1.000.000.000
4.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	200.000.000		200.000.000
4.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	17.000.000		17.000.000
4.2.4	Quỹ tiền thưởng	190.468.080		190.468.080
4.2.5	Hỗ trợ chi phí học tập	1.440.000		1.440.000
4.2.6	Cấp bù học phí	48.980.000		48.980.000
4.2.7	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ	2.880.000		2.880.000
4.2.8	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
5	Trường TH Đa Lộc	7.472.750.242	9.500.000	7.463.250.242
5.1	Tự chủ	5.902.158.162	9.500.000	5.892.658.162
5.2	Không tự chủ	1.570.592.080		1.570.592.080
5.2.1	Sửa chữa: Vá, trát, sơn lại thay toàn bộ cửa then hoa, lát nền, bết châu nhà vệ sinh	1.000.000.000		1.000.000.000



Phụ lục số 01

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1-2</i>
5.2.2	Quỹ tiền thưởng	268.192.080		268.192.080
5.2.3	Hỗ trợ chi phí học tập	2.400.000		2.400.000
5.2.4	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
5.2.5	Trường học thông minh theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	40.000.000		40.000.000
6	Trường THCS Đa Lộc	7.191.415.026	8.240.000	7.183.175.026
6.1	Tự chủ	5.388.492.226	8.240.000	5.380.252.226
6.2	Không tự chủ	1.802.922.800		1.802.922.800
6.2.1	Sửa chữa sân, lân che	1.000.000.000		1.000.000.000
6.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	197.000.000		197.000.000
6.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	550.000		550.000
6.2.4	Quỹ tiền thưởng	245.812.800		245.812.800
6.2.5	Hỗ trợ chi phí học tập	600.000		600.000
6.2.6	Cấp bù học phí	58.960.000		58.960.000
6.2.7	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
6.2.8	Trường học thông minh theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	40.000.000		40.000.000
7	Trường MN Văn Nhuệ	4.635.475.540	5.560.000	4.629.915.540
7.1	Tự chủ	3.165.614.900	5.560.000	3.160.054.900
7.2	Không tự chủ	1.469.860.640		1.469.860.640
7.2.1	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	1.000.000.000		1.000.000.000
7.2.2	Quỹ tiền thưởng	154.160.640		154.160.640
7.2.3	Hỗ trợ chi phí học tập	2.400.000		2.400.000



(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
A	B	1	2	3=1-2
7.2.4	Cấp bù học phí	47.860.000		47.860.000
7.2.5	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ	5.440.000		5.440.000
7.2.6	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
8	Trường MN Nguyễn Trãi	5.055.902.460	7.172.000	5.048.730.460
8.1	Tự chủ	3.817.036.100	7.172.000	3.809.864.100
8.2	Không tự chủ	1.238.866.360		1.238.866.360
8.2.1	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, bổ sung trang thiết bị nhà ăn, nhà bếp	1.000.000.000		1.000.000.000
8.2.2	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	23.065.000		23.065.000
8.2.3	Quỹ tiền thưởng	181.989.360		181.989.360
8.2.4	Hỗ trợ chi phí học tập	2.400.000		2.400.000
8.2.5	Cấp bù học phí	18.452.000		18.452.000
8.2.6	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ	12.960.000		12.960.000
9	Trường TH&THCS Văn Huệ	11.094.233.040	13.120.000	11.081.113.040
9.1	Tự chủ	8.529.870.800	13.120.000	8.516.750.800
9.2	Không tự chủ	2.564.362.240		2.564.362.240
9.2.1	Sửa chữa chống nóng, lát lên, thay cửa khu nhà 2 tầng lớp học	1.500.000.000		1.500.000.000
9.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	250.000.000		250.000.000
9.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	93.808.000		93.808.000
9.2.4	Quỹ tiền thưởng	412.754.240		412.754.240
9.2.5	Hỗ trợ chi phí học tập	7.800.000		7.800.000
9.2.6	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000



(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
A	B	I	2	3=I-2
9.2.7	Trường học thông minh theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	40.000.000		40.000.000
10	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi	12.970.802.941	25.150.000	12.945.652.941
10.1	Tự chủ	10.645.030.807	25.150.000	10.619.880.807
10.2	Không tự chủ	2.325.772.134		2.325.772.134
10.2.1	Trát lại tường trong ngoài; Sơn tường; gạch ốp tường; lát nền; cửa; tháo dỡ và thay mới các thiết bị vệ sinh: bệ, lavabo, gương, vòi sít, chân chậu, tháo dỡ và lắp mới hệ thống điện dây trục, ổ cắm, bóng chiếu sáng	425.714.054		425.714.054
10.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, trang thiết bị bổ sung cho phòng bộ môn (Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW: 260tr	1.000.000.000		1.000.000.000
10.2.3	Hỗ trợ chi phí học tập	12.500.000		12.500.000
10.2.4	Cấp bù học phí	64.944.000		64.944.000
10.2.5	Quỹ tiền thưởng	522.614.080		522.614.080
10.2.6	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
10.2.7	Trường học thông minh theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	40.000.000		40.000.000
11	Trường MN Cẩm Ninh	5.067.673.742	5.712.000	5.061.961.742
11.1	Tự chủ	3.435.287.427	5.712.000	3.429.575.427
11.2	Không tự chủ	1.632.386.315		1.632.386.315
11.2.1	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ (thay mái tôn)	940.542.475		940.542.475
11.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy	246.230.000		246.230.000
11.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	20.750.000		20.750.000
11.2.4	Quỹ tiền thưởng	148.263.840		148.263.840



(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1-2</i>
11.2.5	Cấp bù học phí	16.600.000		16.600.000
11.2.6	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
12	Trường TH&THCS Cẩm Ninh	11.449.096.464	13.846.000	11.435.250.464
12.1	Tự chủ	9.147.761.744	13.846.000	9.133.915.744
12.2	Không tự chủ	2.301.334.720		2.301.334.720
12.2.1	Lăn xe và mài tôn che nắng	499.510.960		499.510.960
12.2.2	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, điều hoà (Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW: 260tr)	1.000.000.000		1.000.000.000
12.2.3	Cấp bù học phí cho các đối tượng học kỳ II năm học 2024 - 2025	550.000		550.000
12.2.4	Quỹ tiền thưởng	450.897.760		450.897.760
12.2.5	Hỗ trợ chi phí học tập	1.800.000		1.800.000
12.2.6	Cấp bù học phí	48.576.000		48.576.000
12.2.7	Màn hình điện tử Modul Led theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	260.000.000		260.000.000
12.2.8	Trường học thông minh theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. 2 và Nghị quyết số 57-NQ/TW	40.000.000		40.000.000



Phụ lục số 02

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trại)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	I
I	Tự chủ	5.296.177.469
II	Không tự chủ	334.246.640
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000
2	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	304.246.640
Tổng cộng		5.630.424.109

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Ghi chú
A	B	I	2
1	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	2.009.882.160	
2	Hỗ trợ BHYT học sinh - sinh viên	388.177.920	
3	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người nghèo	62.169.120	
4	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận nghèo	67.476.240	
5	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình	6.271.499.520	
6	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người tham gia tổ thu gom rác	22.744.800	
7	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng theo ND số 20/2021/NĐ-CP	83.397.600	
8	Đối tượng người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi theo Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 01/12/2020	1.954.536.480	
9	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh	651.259.440	
10	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người tham gia kháng chiến	54.587.520	
11	Hỗ trợ mua thẻ BHYT người cao tuổi hưởng suất	102.351.600	
12	Hỗ trợ mua thẻ BHYT người có công	392.726.880	
13	Hỗ trợ mua thẻ BHYT người cao tuổi trên 80 tuổi	258.532.560	
14	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người khuyết tật nhẹ	22.744.800	
15	Hỗ trợ mua thẻ BHYT đối tượng bảo trợ xã hội	443.523.600	
16	Hỗ trợ mua thẻ BHYT thân nhân người có công	269.146.800	
17	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho Đảng viên 30 năm tuổi đảng	37.908.000	
18	Hỗ trợ BHYT, BHXH tổ ANTT	43.215.120	
19	Phụ cấp hưu trí theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	7.857.300.000	
Tổng cộng		20.993.180.160	

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Ghi chú
A	B	1	2
1	Trợ cấp các đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị quyết 338 của HĐND tỉnh, Nghị định 176/2025/NĐ-CP	10.462.500.000	
2	Mai táng phí cho đối tượng theo ND số 20/2021/NĐ-CP	744.000.000	
3	Trợ cấp cứu thanh niên xung phong	60.000.000	
4	Mai táng phí cho đối tượng CCB	540.000.000	
5	Chi hỗ trợ chi phí hỏa táng	372.000.000	
6	Hỗ trợ tiền điện của hộ nghèo, hộ chính sách	277.814.160	
7	Cấp bù học phí cho HSSV theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ăn trưa cho trẻ em con công nhân	240.000.000	
8	Chi hoạt động sự nghiệp	123.096.000	
Tổng cộng		12.819.410.160	

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
A	B	1	2	3=1-2
I	Văn phòng Đảng ủy	438.519.000	19.788.259	418.730.741
1	Chi con người	253.582.000		253.582.000
2	Chi hoạt động chuyên môn	184.937.000	19.788.259	165.148.741
2.1	Văn phòng Đảng ủy	57.127.000	6.112.589	51.014.411
2.2	Ủy ban kiểm tra	87.005.000	9.309.535	77.695.465
	Trong đó: Hội nghị tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát năm 2025 theo Tờ trình số 14-TTr/UBND ngày 20/8/2025 của UBND Đảng ủy xã	46.200.000		
2.3	Ban xây dựng Đảng	40.805.000	4.366.135	36.438.865
II	Văn phòng HĐND-UBND	1.406.208.328	52.792.655	1.353.415.673
1	Chi con người	832.233.328		832.233.328
2	Chi hoạt động chuyên môn	573.975.000	52.792.655	521.182.345
2.1	Văn phòng HĐND-UBND	185.576.000	20.151.342	165.424.658
2.2.1	Văn phòng UBND	144.771.000	15.785.207	128.985.793
	Trong đó: Trang trí, lắp đặt phòng, rèm hội trường Nhà văn hoá thôn Mao Xuyên (phòng nền, rèm hai bên, khẩu hiệu, cờ Đảng, cờ Tổ quốc,...)	55.000.000		
2.2.2	Hội đồng nhân dân	40.805.000	4.366.135	36.438.865
2.2	Phòng Kinh tế	239.771.000	25.655.497	214.115.503
	Trong đó: Giải tỏa, phát quang, khơi thông dòng chảy,...	100.000.000		
	Công tác đảm bảo, tuyên truyền an toàn giao thông	50.000.000		
2.3	Phòng Văn hóa-Xã hội	65.288.000	6.985.816	58.302.184
2.4	Công an xã	42.490.000		42.490.000
	Trong đó: Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống CAND Việt Nam và 20 năm ngày hội toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc theo Tờ trình số 106/BCĐX-CAX ngày 08/8/2025 của Công an xã	42.490.000		
2.5	Quản sự xã	40.850.000		40.850.000
	Trong đó: Mua biển, bảng, hệ thống các văn kiện, kế hoạch, ... theo Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 22/8/2025 của Ban Chỉ huy quân sự xã	40.850.000		
III	Mặt trận Tổ quốc	81.610.000	8.732.270	72.877.730
1	Chi con người			
2	Chi hoạt động chuyên môn	81.610.000	8.732.270	72.877.730
2.1	Mặt trận Tổ quốc	16.322.000	1.746.454	14.575.546
2.2	Hội nông dân	16.322.000	1.746.454	14.575.546
2.3	Hội phụ nữ	16.322.000	1.746.454	14.575.546
2.4	Hội Cựu chiến binh	16.322.000	1.746.454	14.575.546

CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nguyễn Trãi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tiết kiệm chi	Số còn được chi cả năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = I - 2</i>
2.5	Đoàn thanh niên	16.322.000	1.746.454	14.575.546
IV	Trung tâm phục vụ hành chính công	324.966.000	6.951.362	318.014.638
1	Chi con người	260.000.000		260.000.000
2	Chi hoạt động chuyên môn	64.966.000	6.951.362	58.014.638
	Trong đó: Đồng phục, trang phục	16.000.000		
V	Trung tâm dịch vụ văn hoá-xã hội	129.845.100	9.236.454	120.608.646
1	Chi con người	43.523.100		43.523.100
2	Chi hoạt động chuyên môn	86.322.000	9.236.454	77.085.546
	Trong đó: Trang thiết bị làm việc: Máy ảnh, máy ghi âm,...	70.000.000		
Tổng cộng		2.381.148.428	97.501.000	2.283.647.428